

Phụ lục
DANH MỤC 123 TUYẾN ĐƯỜNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG
LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TƯ NGHĨA
(Kèm theo Quyết định số 3151a/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND xã Tư Nghĩa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên công trình		Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng		
						Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)*(8)
	1	Thôn Vạn An 1	900		386.397.000	74,3		109.221.000
1	1.1	Tuyến đường từ Đập Quánh đến nhà Nguyễn Tân Hồng	250	D	103.484.000	20,0	1.470.000	29.400.000
2	1.2	Tuyến đường từ nhà Võ Đi đến nhà Trần Máy	170	D	72.762.000	13,6	1.470.000	19.992.000
3	1.3	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Văn Tỉnh đến nhà Lê Tâm	145	D	60.007.000	11,6	1.470.000	17.052.000
4	1.4	Tuyến đường từ Kênh N8 đến nhà Phạm Thành	110	D	45.515.000	8,8	1.470.000	12.936.000
5	1.5	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Văn Vinh đến nhà Nguyễn Thị Mậu	110	D	45.515.000	8,8	1.470.000	12.936.000
6	1.6	Tuyến đường từ nhà Lương Bá Nhẫn đến nhà Lương Thế Lộc	45	C	23.116.000	4,5	1.470.000	6.615.000
7	1.7	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Minh Chánh đến nhà Phạm Ngọc Hồng	70	C	35.998.000	7,0	1.470.000	10.290.000
	2	Thôn Vạn An 2	657		330.126.000	63,9		93.933.000
8	2.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phụ đến nhà Nguyễn Phi Khanh	100	C	51.633.000	10,0	1.470.000	14.700.000
9	2.2	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thành đến nhà Huỳnh Thị Nhường	20	D	8.328.000	1,6	1.470.000	2.352.000
10	2.3	Tuyến đường từ nhà Lưu Thành Nhâm đến nhà Bùi Thị Minh	90	C	46.493.000	9,0	1.470.000	13.230.000
11	2.4	Tuyến đường từ máy gao Lâm đi Lưu Thành Thới - Vinh Định	90	C	46.493.000	9,0	1.470.000	13.230.000
12	2.5	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Kim đến nhà Trương Đơ	70	D	29.004.000	5,6	1.470.000	8.232.000
13	2.6	Tuyến đường từ nhà Lê Viết Soạn đến nhà Nguyễn Công Troan	30	C	15.478.000	3,0	1.470.000	4.410.000
14	2.7	Tuyến đường từ Kênh N16-16 đến nhà Lê Thị Tin	140	C	72.309.000	14,0	1.470.000	20.580.000
15	2.8	Tuyến đường từ Hợp tác xã đến Gò Bãi Chiến	117	C	60.388.000	11,7	1.470.000	17.199.000
	3	Thôn Vạn An 3	631		296.672.000	57,6		84.607.320
16	3.1	Tuyến đường từ nhà Tạ Sáng đến nhà Lê Thị Hồng Hoa	208	D	86.834.000	16,6	1.470.000	24.460.800
17	3.2	Tuyến đường từ nhà Trần Kiên đến nhà Chế Ba (Võ Đình Tý)	155	D	64.700.000	12,4	1.470.000	18.228.000
18	3.3	Tuyến đường từ nhà Trần Quang đến nhà Lê Văn Tiếp và nhà Nguyễn Tám	115	C	59.632.000	11,5	1.470.000	16.905.000
19	3.4	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Quảng đến nhà Trần Văn Mai	123	C	63.773.000	12,3	1.470.000	18.081.000
20	3.5	Tuyến đường từ nhà Bùi Đức đến cầu Cổng Cũ	30	B	21.733.000	4,7	1.470.000	6.932.520
	4	Thôn La Hà 1	1.633		729.913.000	143,8		211.450.680
21	4.1	Tuyến đường từ Kênh N10-12 đến nhà Lương Văn Tân	235	D	96.420.000	18,8	1.470.000	27.636.000
22	4.2	Tuyến đường từ nhà Phạm Mìn đến nhà Phạm Văn Sỹ	110	C	56.001.000	11,0	1.470.000	16.170.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng		
						Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)
23	4.3	Tuyến đường từ Cây Trâm đến nhà Lương Văn Hóa	438	D	179.743.000	35,0	1.470.000	51.508.800
24	4.4	Tuyến đường từ đường liên xã đến nhà Lương Văn Định	220	D	90.305.000	17,6	1.470.000	25.872.000
25	4.5	Tuyến đường từ nhà Võ Văn Hùng đến nhà Võ Văn Viên	140	D	57.472.000	11,2	1.470.000	16.464.000
26	4.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Sỹ đến nhà Võ Học	220	C	112.128.000	22,0	1.470.000	32.340.000
27	4.7	Tuyến đường từ nhà Phạm Min đến nhà Võ Sự	60	D	24.639.000	4,8	1.470.000	7.056.000
28	4.8	Tuyến đường từ nhà Lê Văn Dũng đến nhà Phạm Văn Sỹ	80	D	32.833.000	6,4	1.470.000	9.408.000
29	4.9	Tuyến đường từ nhà Lương Văn Một đến nhà Phạm Xuân Cúc	70	B	49.818.000	11,0	1.470.000	16.175.880
30	4.10	Tuyến đường từ đường liên xã đến nhà Lê Văn Nhó	60	C	30.554.000	6,0	1.470.000	8.820.000
	5	Thôn La Hà 2	608	0	398.519.000	85,9	2.940.000	126.204.792
31	5.1	Tuyến đường từ đường QL1A đến nhà Phan Định	438	B	311.872.000	68,9	1.470.000	101.214.792
32	5.2	Tuyến đường từ nhà Võ Kim đến nhà Lê Thanh - Lê Thị Năm	170	C	86.647.000	17,0	1.470.000	24.990.000
	6	Thôn La Hà 4	920		443.868.000	89,7		131.894.280
33	6.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Ngọc Vũ đến nhà Nguyễn Cam	110	B	78.649.000	17,3	1.470.000	25.419.240
34	6.2	Tuyến đường từ Dinh xóm đến nhà Trương Căn	190	D	77.955.000	15,2	1.470.000	22.344.000
35	6.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến nhà Phan Thị Sang	70	D	28.736.000	5,6	1.470.000	8.232.000
36	6.4	Tuyến đường từ nhà Phạm Văn Thái đến Trạm biển áp	150	C	76.042.000	15,0	1.470.000	22.050.000
37	6.5	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Phê đến Dinh Bà đội 11	70	D	28.736.000	5,6	1.470.000	8.232.000
38	6.6	Tuyến đường từ Dinh Bà đội 13 đến nhà Võ Văn Tinh	200	D	82.052.000	16,0	1.470.000	23.520.000
39	6.7	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Hùng đến nhà Thượng Thị Thái Bồng	70	D	28.736.000	5,6	1.470.000	8.232.000
40	6.8	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Lợi đến nhà Trần Văn Vân	60	B	42.962.000	9,4	1.470.000	13.865.040
	7	Thôn Điện An 1	602		345.137.000	70,7		103.881.372
41	7.1	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Cò đến nhà Nguyễn Văn Thanh	165	C	84.596.000	16,5	1.470.000	24.255.000
42	7.2	Tuyến đường từ nhà Trần Văn Hiếu đến nhà Trần Văn Tài	90	C	46.170.000	9,0	1.470.000	13.230.000
43	7.3	Tuyến đường từ mương Bàu Khoát đến nhà Nguyễn Đình Hải	30	C	15.370.000	3,0	1.470.000	4.410.000
44	7.4	Tuyến đường từ nhà Trần Văn Đá đến nhà Trần Dự	72	C	36.912.000	7,2	1.470.000	10.584.000
45	7.5	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Lành đến nhà Bùi Văn Tàn	126	B	89.454.000	19,8	1.470.000	29.116.584
46	7.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Bến đến nhà Trần Thị Hào	57	B	40.826.000	9,0	1.470.000	13.171.788
47	7.7	Tuyến đường từ Dinh Nghĩa Từ đến nhà Mai Thành Việt và nhà Mai Hữu Màu	62	C	31.809.000	6,2	1.470.000	9.114.000
	8	Thôn Điện An 2	190		122.864.000	25,9		38.020.080
48	8.1	Tuyến đường từ cầu Bàu Cù đến nhà Trần Văn Chi	120	B	86.649.000	18,9	1.470.000	27.730.080
49	8.2	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thị Thủy đến nhà Dương Đình Ninh	70	C	36.215.000	7,0	1.470.000	10.290.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng		
						Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)
	9	Thôn Điện An 3	70	D	29.160.000	5,6		8.232.000
50	1	Tuyến đường từ nhà Trần Quốc Dũng đến nhà Trần Niệm Đà Giang	70	D	29.160.000	5,6	1.470.000	8.232.000
	10	Thôn Điện An 4	664		324.450.000	63,9		93.874.200
51	9.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Xuân Thịnh đến nhà Nguyễn Thị Thủy	120	D	49.728.000	9,6	1.470.000	14.112.000
52	9.2	Tuyến đường từ nhà Võ Đình Hùng đến nhà Bùi Thị Nhuận	70	D	29.033.000	5,6	1.470.000	8.232.000
53	9.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Chương đến nhà Nguyễn Thị Thảo	80	D	33.172.000	6,4	1.470.000	9.408.000
54	9.4	Tuyến đường từ nhà Trần Thị Vân đến nhà Nguyễn Thích	140	C	72.112.000	14,0	1.470.000	20.580.000
55	9.5	Tuyến đường từ nhà Phạm Đình Khuê đến nhà Trần Thị Xuân Bích	144	C	73.555.000	14,4	1.470.000	21.168.000
56	9.6	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh Hải đến nhà Trần Văn Trọng	60	C	30.872.000	6,0	1.470.000	8.820.000
57	9.7	Tuyến đường từ nhà Võ Tấn đến nhà Nguyễn Trọng Thuận	50	B	35.978.000	7,9	1.470.000	11.554.200
	11	Thôn An Hà 1	560		369.780.000	79,8		117.560.130
58	10.1	Tuyến từ ngõ ông Hiền đến ngõ ông Trần Mùi	110	C	56.141.000	11,0	1.473.000	16.203.000
59	10.2	Tuyến từ Kênh N8 đến ngõ ông Phạm Bích Thọ	160	B	114.288.000	25,2	1.473.000	37.048.896
60	10.3	Tuyến từ ngõ ông Thiện đến ngõ ông Cao Văn Đạo	90	B	64.190.000	14,1	1.473.000	20.840.004
61	10.4	Tuyến đường từ ngõ ông Nguyễn Đình Thanh đến ngõ bà Nguyễn Thị Công	68	B	48.508.000	10,7	1.473.000	15.745.781
62	10.5	Tuyến đường từ ngõ ông Nguyễn Mân đến ngõ ông Nguyễn Thảo	25	D	10.291.000	2,0	1.473.000	2.946.000
63	10.6	Tuyến đường từ ngõ ông Ngô Quận đến ngõ ông Phan Đình Dũng	47	B	33.529.000	7,4	1.473.000	10.883.113
64	10.7	Tuyến đường từ nhà Cao Văn Bá đến nhà Cao Bổng	60	B	42.833.000	9,4	1.473.000	13.893.336
	12	Thôn An Hà 3	430		280.137.000	60,2		88.615.680
65	11.1	Tuyến đường từ nhà Võ Kim Giới đến nhà Bùi Văn An	80	B	57.020.000	12,6	1.473.000	18.524.448
66	11.2	Tuyến đường từ nhà Đào Quang Tâm đến nhà Nguyễn Cua	80	B	57.020.000	12,6	1.473.000	18.524.448
67	11.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phi Ánh đến nhà Nguyễn Phi Sáu	50	C	25.515.000	5,0	1.473.000	7.365.000
68	11.4	Tuyến đường từ nhà Võ Thanh Vân đến nhà Nguyễn Phi Tân	70	B	49.885.000	11,0	1.473.000	16.208.892
69	11.5	Tuyến đường từ nhà Võ Duy Liên đến nhà Võ Duy Ngà	80	C	40.812.000	8,0	1.473.000	11.784.000
70	11.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Ngà đến nhà Phan Thị Lành	70	B	49.885.000	11,0	1.473.000	16.208.892
	13	Thôn Điện Trang	625		288.994.000	56,4		83.077.200
71	12.1	Tuyến đường từ Ngõ Phượng đến Ngõ Giảng	120	C	61.325.000	12,0	1.473.000	17.676.000
72	12.2	Tuyến đường từ nhà Bùi Hữu Hiếu đến nhà Bùi Rân	70	D	28.810.000	5,6	1.473.000	8.248.800
73	12.3	Tuyến đường từ Gò Các đến nhà Nguyễn Phi Tuấn	80	C	40.864.000	8,0	1.473.000	11.784.000
74	12.4	Tuyến đường từ Gò Các đến nhà Nguyễn Thị Hoa	80	D	32.918.000	6,4	1.473.000	9.427.200
75	12.5	Tuyến đường từ nhà Vi Thị Huệ đến nhà Vi Trung Thảo	55	D	22.620.000	4,4	1.473.000	6.481.200
76	12.6	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Đức Khôi đến nhà Bùi Văn Thạnh	50	C	25.547.000	5,0	1.473.000	7.365.000

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng		
						Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)
77	12.7	Tuyến đường từ ngõ Khoách đến nhà Bùi Thị Chi Lan	100	D	41.132.000	8,0	1.473.000	11.784.000
78	12.8	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Phi Cân đến nhà Nguyễn Phi Chiến	70	C	35.778.000	7,0	1.473.000	10.311.000
	14	Thôn La Châu	2.060		976.520.000	194,9		287.087.700
79	13.1	Tuyến đường từ Gò Ba Mã đến nhà Phạm Danh	250	B	178.392.000	39,3	1.473.000	57.888.900
80	13.2	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh đến Kênh N10	170	C	86.831.000	17,0	1.473.000	25.041.000
81	13.3	Tuyến đường từ nhà Lê Thị Thanh Thảo đến nhà Trần Vàng	100	D	41.113.000	8,0	1.473.000	11.784.000
82	13.4	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Thi đến nhà Nguyễn Anh	70	D	28.796.000	5,6	1.473.000	8.248.800
83	13.5	Tuyến đường từ nhà Trần Thanh đến nhà Lê Quận	250	C	127.675.000	25,0	1.473.000	36.825.000
84	13.6	Tuyến đường từ nhà Phan Tấn Nghĩa đến nhà Phạm Thị Liên	140	D	57.593.000	11,2	1.473.000	16.497.600
85	13.7	Tuyến đường từ nhà Phạm Tấn Danh đến nhà Trần Loan	120	C	61.296.000	12,0	1.473.000	17.676.000
86	13.8	Tuyến đường từ nhà Trần Công Danh đến nhà Trần Khải Em	100	D	41.113.000	8,0	1.473.000	11.784.000
87	13.9	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Lan đến nhà Trần Thị Thôn	100	D	41.113.000	8,0	1.473.000	11.784.000
88	13.10	Tuyến đường từ nhà Trần Nương đến nhà Trần Công Tư	100	D	41.113.000	8,0	1.473.000	11.784.000
89	13.11	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thủy Chí đến Cầu La Châu	250	D	102.811.000	20,0	1.473.000	29.460.000
90	13.12	Tuyến đường từ nhà Trần Công Ánh đến nhà Huỳnh Thị Hoa	50	D	20.586.000	4,0	1.473.000	5.892.000
91	13.13	Tuyến đường từ nhà Trần Thị Hương đến nhà Trần Phùng	140	D	57.593.000	11,2	1.473.000	16.497.600
92	13.14	Tuyến đường vào nhà ông Võ Thuận, xóm 10	50	D	20.586.000	4,0	1.473.000	5.892.000
93	13.15	Tuyến đường từ nhà Trần Công Thủy đến nhà Kiều Quang Đức	80	D	32.902.000	6,4	1.473.000	9.427.200
94	13.16	Tuyến đường từ nhà Phạm Lai đến nhà Trần Thị Được	90	D	37.007.000	7,2	1.473.000	10.605.600
	15	Thôn Tân Hội	1.200		613.722.000	121,6		179.128.584
95	14.1	Tuyến đường từ Rộc Hớn đến nhà Mai Anh Tứ	70	B	50.259.000	11,0	1.473.000	16.208.892
96	14.2	Tuyến đường từ ngõ Nguyễn Thanh Vũ đến ngõ Vi Minh Hùng	180	C	92.564.000	18,0	1.473.000	26.514.000
97	14.3	Tuyến đường từ ngõ Vi Luật đến ngõ Nguyễn Thê	140	C	72.027.000	14,0	1.473.000	20.622.000
98	14.4	Tuyến đường từ ngõ Chiến đến Chùa Tân An	165	C	84.855.000	16,5	1.473.000	24.304.500
99	14.5	Tuyến đường từ ngõ Phan Đăng Lành đến ngõ Phạm Đăng Lắm	170	D	70.400.000	13,6	1.473.000	20.032.800
100	14.6	Tuyến đường từ ngõ Phạm Thị Xuân Lan đến ngõ Nguyễn Dũng	70	B	50.259.000	11,0	1.473.000	16.208.892
101	14.7	Tuyến đường từ ngõ Võ Dịch đến ngõ Võ Tấn Khác	90	C	46.312.000	9,0	1.473.000	13.257.000
102	14.8	Tuyến đường từ ngõ Nguyễn Thanh đến Gò Giỏ	65	D	26.902.000	5,2	1.473.000	7.659.600
103	14.9	Tuyến đường từ ngõ Phan Tấn Khai đến ngõ Phan Tấn Lực	85	C	43.781.000	8,5	1.473.000	12.520.500
104	14.10	Tuyến đường từ ngõ Hà Thị Nguyệt đến ngõ Hà Văn Thịnh	80	C	41.133.000	8,0	1.473.000	11.784.000
105	14.11	Tuyến đường từ Phan Tấn Hòa đến Nghĩa Từ Xóm 3	85	D	35.230.000	6,8	1.473.000	10.016.400

TT		Tên công trình	Chiều dài (m)	Cấp kỹ thuật của đường	Tổng mức đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng		
						Khối lượng (Tấn)	Đơn giá (đồng/Tấn)	Thành tiền (đồng)
	16	Thôn Phú Văn	390		199.923.000	39,0		57.447.000
106	15.1	Tuyến đường từ ngõ Minh đến ngõ Nhon	60	C	30.739.000	6,0	1.473.000	8.838.000
107	15.2	Tuyến đường từ ngõ Hội đến vườn Phan Thượng Vinh	90	C	46.168.000	9,0	1.473.000	13.257.000
108	15.3	Tuyến đường từ ngõ Phạm Thị Thủy Ba đến ngõ Trương Quang Siêng	60	C	30.739.000	6,0	1.473.000	8.838.000
109	15.4	Tuyến đường từ vườn Cửa đến nhà Cao Văn Phương	180	C	92.277.000	18,0	1.473.000	26.514.000
	17	Thôn Hòa Bình	659		348.256.000	67,2		99.207.864
110	16.1	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thoa đến nhà Lê Quang Lang	66	C	34.577.000	6,6	1.476.000	9.741.600
111	16.2	Tuyến đường từ đường bê tông hiện hữu đến nhà Huỳnh Thị Thu Thủy	37	C	19.381.000	3,7	1.476.000	5.461.200
112	16.3	Tuyến đường từ nhà Trần Sanh đến nhà Trần Thuộc	129	C	67.605.000	12,9	1.476.000	19.040.400
113	16.4	Tuyến đường từ nhà Bùi Khoa đến nhà Huỳnh Thị Dũng	36	D	15.189.000	2,9	1.476.000	4.250.880
114	16.5	Tuyến đường từ nhà Bùi Xướng đến nhà Bùi Văn Thời	27	D	11.392.000	2,2	1.476.000	3.188.160
115	16.6	Tuyến đường từ nhà Huỳnh Thị Thu đến nhà Huỳnh Lại	68	C	35.668.000	6,8	1.476.000	10.036.800
116	16.7	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Toàn đến nhà Nguyễn Đạm	100	C	52.378.000	10,0	1.476.000	14.760.000
117	16.8	Tuyến đường từ nhà Bùi Văn Búp đến nhà Huỳnh Thị Lệ	73	C	38.246.000	7,3	1.476.000	10.774.800
118	16.9	Tuyến đường từ nhà Lê Văn Vị đến nhà Ngô Văn Đức và nhà Trương Thị Tuyết	78	C	40.885.000	7,8	1.476.000	11.512.800
119	16.10	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Thị Mai đến đường liên Thôn và nhà Dư Văn Thành	45	B	32.935.000	7,1	1.476.000	10.441.224
	18	Thôn Hòa Tân	360		240.643.000	50,5		74.602.944
120	17.1	Tuyến đường từ nhà Võ Ngọc Thanh đến nhà Lê Hào	200	B	146.657.000	31,4	1.476.000	46.405.440
121	17.2	Tuyến đường từ nhà Lê Quang Ba đến nhà Nguyễn Tấn Thuộc	45	D	19.040.000	3,6	1.476.000	5.313.600
122	17.3	Tuyến đường từ nhà Nguyễn Chi đến Gò ông Bửu	70	B	51.312.000	11,0	1.476.000	16.241.904
123	17.4	Tuyến đường từ nhà Hồ Phương đến nhà Mai Bê	45	C	23.634.000	4,5	1.476.000	6.642.000
Tổng cộng: 123 tuyến			13.159		6.725.081.000	1.350,8		1.988.046.000